

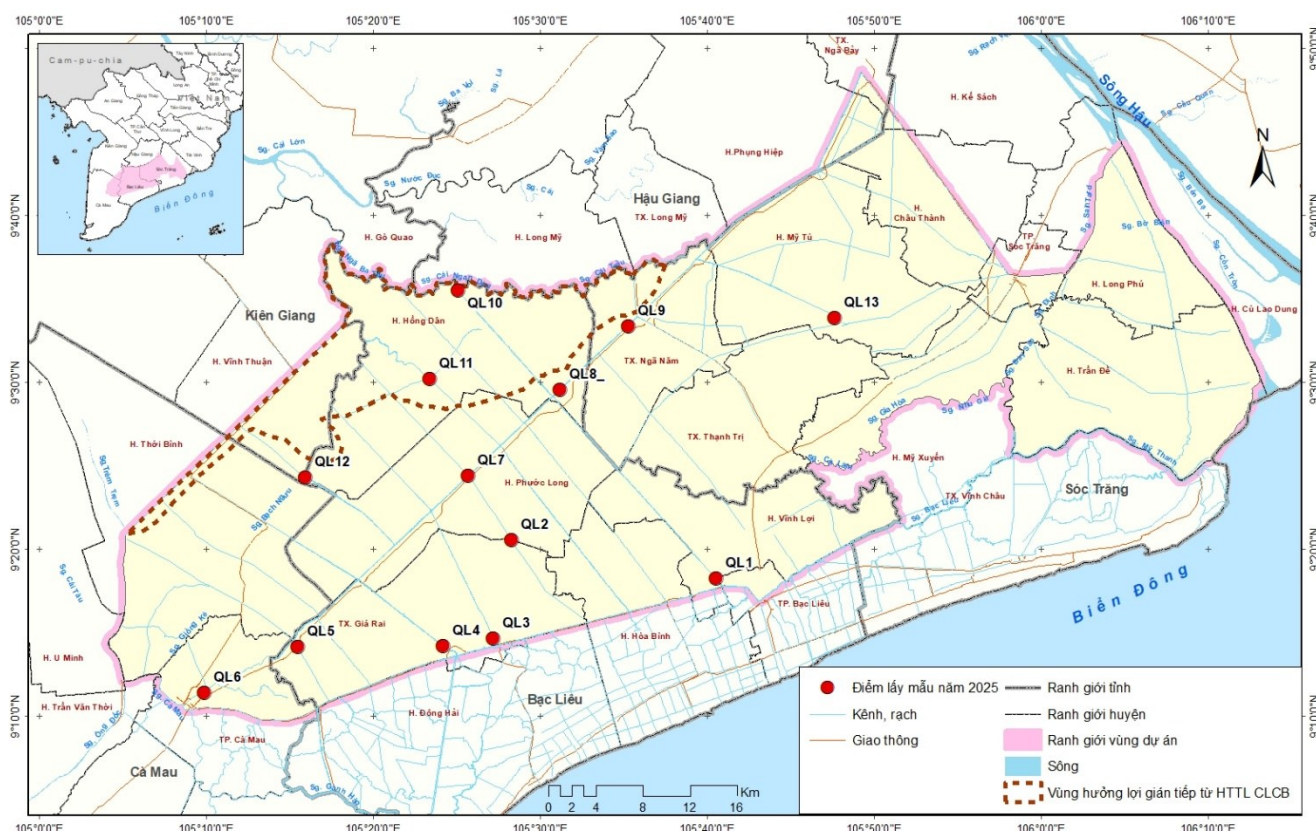
BẢN TIN TUẦN KỲ 03

“Đợt đo ngày 28/02/2025, dự báo từ 07/03/2025 đến 13/03/2025”

1. Kết quả giám sát chất lượng nước ngày 07/03/2025

1.1. Vị trí lấy mẫu

Vị trí các trạm giám sát, dự báo chất lượng nước được chọn để bảo đảm không chế đều chất lượng nước trong khu vực giám sát, kiểm soát được các tác động bên ngoài, đánh giá được các nguồn thải, phục vụ cho mô hình dự báo chất lượng nước. Nhiệm vụ quan trọng 13 điểm phục vụ giám sát, dự báo chất lượng nước được trình bày trong hình sau:



Hình 1: Sơ đồ vị trí các điểm giám sát chất lượng nước năm 2025

1.2. Kết quả đo đạc chất lượng nước tại 13 vị trí lấy mẫu

TT	Vị trí thu mẫu (Kí hiệu)	pH	Mặn	TSS	DO	BOD ₅	COD	TP	TN	Coliform	WQI	Khuyến cáo
			‰	mg/l	mgO ₂ /l			mg/l		MPN/ 100ml		
	QCVN08:2023 - BTNMT (Bảng 2, mức B) (*)	6- 8,5		≤100	≥5	≤6	≤15	≤0,3	≤1,5	≤5000		
1	Trước cống Cầu Sập trên kênh Quản Lộ – Bạc Liêu (QL1)	7,45	1,5	64,10	5,02	12,2	22,6	0,18	1,38	5800	65	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng nhưng cần có các biện pháp xử lý phù hợp.
2	Trên giữa kênh Vĩnh Phong thuộc xã Vĩnh Thanh (QL2)	7,98	0,6	76,43	4,37	10,3	20,4	0,16	1,16	4900	68	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng. sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.
3	Trong cống Phó Sinh trên kênh Quản Lộ - Giá Rai (QL3)	7,5	20,9	8,62	5,50	7,2	13,6	0,19	0,62	2700	85	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.
4	Trước cống Chủ Chí trên kênh Hộ Phòng	7,7	22,3	8,17	5,67	8,7	15,2	0,20	0,71	4100	79	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể dùng cho việc lấy

Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Quản Lộ - Phụng Hiệp, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp.
(Ngày lấy mẫu 28/02/2025)

	(QL4)												nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, cần lưu ý chỉ số ô nhiễm hữu cơ cao.
5	Trên kênh xáng Láng Trâm (QL5)	7,94	20,3	10,36	6,59	7,9	14,7	0,17	0,71	1300	88	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể sử dụng cho mục đích nuôi trồng thủy sản. Ngoài ra có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt.	
6	Trong cống Cà Mau tại cuối kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL6)	7,83	23,4	13,77	4,75	13,2	22,4	0,46	1,14	2700	73	Theo chỉ số WQI, chất lượng nước ở đây trung bình, có thể sử dụng để phục vụ tưới tiêu cây trồng. Tuy nhiên, cần lưu ý hàm lượng ô nhiễm hữu cơ cao vượt ngưỡng.	
7	Điểm lấy mẫu đầu kênh Ninh Thạnh Lợi (QL7)	7,79	20,5	20,44	4,02	11,1	20,4	0,22	1,48	5400	65	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể sử dụng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Cần lưu ý xử lý nước trước khi đưa vào ao nuôi do chỉ số Coliform và ô nhiễm hữu cơ cao vượt ngưỡng.	
8	Sau âu thuyền Ninh Quới trên kênh Quản Lộ Phụng Hiệp (QL8)	7,79	2,2	81,20	5,38	12,9	25,3	0,14	1,96	1800	76	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt, có thể sử dụng cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Tuy nhiên cần lưu ý độ mặn cao có thể ảnh hưởng đến sự phát triển của lúa.	

9	Điểm lấy mẫu ở vị trí Cống Đá trên kênh Quản Lộ-Phụng Hiệp (QL9)	8,78	0,1	16,64	4,15	17,3	28,2	0,18	2,24	1100	46	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây kém, rủi ro cao cho việc tưới tiêu cây trồng. Nồng độ pH trong nước cao vượt mức. Cần có biện pháp khắc phục, xử lý và thông báo cảnh báo cho vùng trồng.
10	Điểm lấy mẫu cuối kênh xáng Ngan Dừa (QL10)	8,32	1,1	38,50	4,28	12,2	20,4	0,21	1,88	2300	73	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt có thể sử dụng cho việc lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản, tuy nhiên độ mặn, oxy hoà tan không đảm bảo và hàm lượng ô nhiễm hữu cơ, dinh dưỡng cao. Cần có biện pháp xử lý trước khi đưa vào ao nuôi.
11	Điểm lấy mẫu tại kênh Cộng Hoà (QL11)	7,54	9,7	16,32	4,67	16,7	26,2	0,17	2,28	2200	68	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình có thể cho việc lấy nước phục vụ nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý xử lý nước trước khi đưa vào ruộng lúa do chỉ số ô hữu cơ và dinh dưỡng cao.
12	Điểm giao kênh Phong Thạnh Tây với sông Bạch Ngưu (QL12)	7,71	18,6	10,75	4,42	9,9	19,7	0,22	1,70	3400	73	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây trung bình, có thể dùng cho nuôi trồng thủy sản tuy nhiên nồng độ oxy hoà tan không đảm bảo. Cần có biện pháp xử lý và thông báo cảnh báo cho vùng nuôi.

13	Trong cống Mỹ Phước trên kênh xáng Mỹ Phước (QL13)	8,48	0,1	59,38	4,95	10,8	19,8	0,17	1,29	2800	76	Theo chỉ số WQI, nguồn nước ở đây tốt đảm bảo cho việc lấy nước phục vụ tưới tiêu cây trồng. Có thể dùng cho cấp nước sinh hoạt tuy nhiên cần có biện pháp xử lý thích hợp.
----	----------------------------------------------------	------	-----	-------	-------------	-------------	-------------	------	------	------	----	-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------

Ghi chú: Các giá trị in đậm là các giá trị vượt ngưỡng cho phép

Thang đo giá trị WQI và mức đánh giá chất lượng nước tương ứng

Giá trị WQI	Mức đánh giá chất lượng nước (phù hợp sử dụng)
91 - 100	Rất tốt, cấp nước cho sinh hoạt
76 - 90	Tốt, cấp nước sinh hoạt nhưng cần các biện pháp xử lý phù hợp
51 - 75	Trung bình, cấp tưới tiêu và các mục đích tương đương khác
26 - 50	Kém, giao thông thủy và các mục đích tương đương khác
10 - 25	Ô nhiễm nặng, nước ô nhiễm nặng, cần các biện pháp xử lý trong tương lai
< 10	Ô nhiễm rất nặng

2. Dự báo chất lượng nước ngày 07/03÷13/03/2025

Kết quả dự báo 4 chỉ tiêu chính bao gồm: độ mặn, DO, BOD₅, TN từ ngày 07/03/2025 đến 13/03/2025 được thể hiện qua các Bảng 2 đến Bảng 5 như sau:

2.1. Độ mặn

Độ mặn dự báo từ 07/03÷13/03/2025 dao động trong khoảng 0,11÷25,36‰. Tại tiểu vùng ngọt hóa, độ mặn nhỏ hơn tại hầu hết các vị trí đảm bảo nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp. Riêng tại QL8 (sau âu thuyền Ninh Quới) độ mặn dao động từ 2,09-4,11‰, chú ý kiểm tra độ mặn trước khi đưa nước vào ruộng lúa. Tại tiểu vùng chuyển đổi, độ mặn đáp ứng được nhu cầu cấp nước mặn cho việc nuôi trồng thủy sản (>5‰) tại hầu hết các vị trí, ngoại trừ QL10, QL11 có độ mặn dự báo trong tuần thấp dưới 5‰ không phù hợp cho nuôi tôm.

Bảng 2: Giá trị dự báo độ mặn tại các điểm giám sát từ 07/03÷13/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							‰	
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,83	0,83	0,84	0,85	0,86	0,88	0,88	0,83	0,88
QL2		0,19	0,19	0,56	0,61	0,28	0,39	0,30	0,19	0,61
QL8		4,11	2,09	2,29	2,46	2,59	2,59	2,43	2,09	4,11
QL9		0,28	0,28	0,11	0,21	0,29	0,20	0,30	0,11	0,30
QL13		0,30	0,30	0,15	0,28	0,14	0,28	0,30	0,14	0,30
QL3	Chuyển đổi	19,44	19,44	19,65	19,63	19,42	19,29	19,45	19,29	19,65
QL4		23,79	23,79	23,50	23,09	22,06	20,92	20,40	20,40	23,79
QL5		18,65	18,65	19,75	21,39	23,65	25,17	25,36	18,65	25,36
QL6		22,68	22,68	22,60	22,28	22,02	21,91	21,92	21,91	22,68
QL7		17,27	21,54	21,80	21,01	20,41	20,00	19,46	17,27	21,80
QL10		3,65	1,18	1,47	1,72	1,88	1,95	1,90	1,18	3,65
QL11		2,68	8,21	8,62	8,60	8,13	7,50	6,98	2,68	8,62
QL12		12,64	16,06	16,39	16,65	16,89	17,06	16,43	12,64	17,06
Ranh mặn		<1 ‰	1‰-4‰		>4‰					

2.2. Oxy hòa tan (DO)

Hàm lượng DO dự báo dao động trong tuần từ 3,59÷6,1 mg/l. Hầu hết các vị trí đều có hàm lượng DO đạt QCVN08:2023/BTNMT, Bảng 2 mức B đảm bảo nhu cầu cấp nước canh tác nông nghiệp. Tuy nhiên tại một số vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi, giá trị DO được dự báo dưới mức B, cần có biện pháp xử lý thích hợp trước khi đưa vào sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3: Giá trị dự báo DO tại các điểm giám sát từ 07/03÷13/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	3,59	5,08	5,11	5,15	5,18	5,23	5,22	3,59	5,23
QL2		5,00	5,00	5,02	5,03	4,99	4,98	5,07	4,98	5,07

QL8		6,06	6,06	6,05	6,04	6,03	6,03	6,02	6,02	6,06	
QL9		5,63	4,87	4,78	4,77	4,81	4,83	4,80	4,77	5,63	
QL13		5,39	5,39	5,37	5,39	5,43	5,47	5,54	5,37	5,54	
QL3	Chuyển đổi	6,05	6,05	6,09	6,10	6,10	6,10	6,09	6,05	6,10	
QL4		5,96	5,96	5,92	5,89	5,87	5,87	5,88	5,87	5,96	
QL5		5,48	5,48	5,50	5,51	5,52	5,53	5,55	5,48	5,55	
QL6		5,30	5,30	5,36	5,42	5,46	5,48	5,50	5,30	5,50	
QL7		5,57	4,78	4,82	4,92	5,03	5,14	5,17	4,78	5,57	
QL10		5,87	4,55	4,57	4,63	4,58	4,46	4,40	4,40	5,87	
QL11		5,48	4,62	4,66	4,66	4,59	4,46	4,36	4,36	5,48	
QL12		5,40	5,40	5,40	5,39	5,39	5,39	5,39	5,39	5,40	
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\geq 6,0$			Đạt mức B: $\geq 5,0$			Không đạt mức B: $< 5,0$			

2.3. Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD₅)

Hàm lượng BOD₅ dự báo trong tuần dao động từ 7,47÷17,37 mg/l. Tất cả các vị trí có hàm lượng BOD₅ dự báo vượt mức B theo QCVN08:2023/BTNMT, cần có biện pháp xử lý trước khi cấp nước cho canh tác nông nghiệp.

Bảng 4: Giá trị dự báo BOD₅ tại các điểm giám sát từ 07/03÷13/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	12,80	12,59	12,84	12,74	12,51	12,32	12,32	12,32	12,84
QL2		12,62	12,59	12,22	12,03	11,80	11,76	11,77	11,76	12,62
QL8		11,28	11,39	11,44	11,38	11,22	11,05	10,96	10,96	11,44
QL9		17,37	15,99	15,98	16,64	17,15	17,30	17,25	15,98	17,37
QL13		9,46	9,50	9,50	9,47	9,42	9,38	9,36	9,36	9,50
QL3	Chuyển đổi	8,36	8,33	8,18	8,12	8,06	8,07	8,13	8,06	8,36
QL4		8,27	7,95	7,97	8,03	8,16	8,30	8,20	7,95	8,30
QL5		7,90	7,71	7,76	7,64	7,49	7,47	7,57	7,47	7,90
QL6		14,50	14,54	13,36	12,22	11,76	11,63	11,70	11,63	14,54
QL7		11,19	11,18	10,99	10,84	10,86	10,91	10,75	10,75	11,19
QL10		12,58	12,87	12,84	12,56	12,55	12,64	12,68	12,55	12,87
QL11		16,16	16,12	15,85	15,41	14,89	14,38	13,92	13,92	16,16
QL12		10,70	10,77	10,70	10,53	10,40	10,33	10,34	10,33	10,77
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: ≤ 4			Đạt mức B: ≤ 6			Không đạt mức B: > 6		

2.4. Tổng Nito (TN)

Giá trị TN dự báo trong tuần dao động từ 0,35÷2,31 mg/l. Trong tiểu vùng ngọt hóa, hàm lượng tổng Nito đều nằm trong mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại các vị trí, có thể dùng nước cho tưới tiêu trồng trọt. Đối với chuyển đổi, hàm lượng Nito tổng đa phần nằm từ mức B trở lên theo Bảng 2, QCVN08:2023/BTNMT, đảm bảo nhu cầu cấp nước cho sản xuất nông nghiệp, tuy nhiên cần chú ý giá trị TN cao vượt mức B

tại vị trí QL9, QL10, QL11 và QL12.

Bảng 5: Giá trị dự báo TN tại các điểm giám sát từ 07/03÷13/03/2025

Kí hiệu	Tiểu vùng	Dự Báo							mg/l	
		07/03	08/03	09/03	10/03	11/03	12/03	13/03	Min	Max
QL1	Ngọt hóa	0,97	0,97	0,98	1,00	1,03	0,98	0,97	0,97	1,03
QL2		0,90	0,90	0,89	0,90	0,91	0,92	0,93	0,89	0,93
QL8		1,12	1,12	1,12	1,12	1,11	1,10	1,11	1,10	1,12
QL9		0,84	2,02	2,09	2,16	2,23	2,30	2,31	0,84	2,31
QL13		0,68	1,28	1,25	1,24	1,24	1,25	1,24	0,68	1,28
QL3	Chuyển đổi	0,42	0,42	0,41	0,42	0,42	0,43	0,43	0,41	0,43
QL4		0,55	0,55	0,54	0,54	0,53	0,52	0,51	0,51	0,55
QL5		0,82	0,82	0,81	0,79	0,81	0,84	0,87	0,79	0,87
QL6		0,93	0,93	0,95	0,95	0,81	0,80	0,83	0,80	0,95
QL7		0,52	1,01	1,05	1,10	1,13	1,17	1,21	0,52	1,21
QL10		0,35	1,77	1,90	1,95	1,91	1,80	1,69	0,35	1,95
QL11		1,29	2,02	1,93	1,85	1,80	1,77	1,73	1,29	2,02
QL12		2,11	2,11	2,13	1,91	1,58	1,34	1,25	1,25	2,13
QCVN08:2023 (Bảng 2)		Đạt mức A: $\leq 0,6$			Đạt mức B: $\leq 1,5$			Không đạt mức B: $> 1,5$		

Khuyến cáo: Trong thời gian từ 07/03÷13/03 tại QL10 độ mặn dự báo thấp dưới 5‰ không đáp ứng cho việc lấy nước nuôi trồng thủy sản. Hàm lượng BOD₅ dự báo trong vùng HTTL cao vượt ngưỡng mức B theo QCVN08:2023/BTNMT tại tất cả các ngày trong tuần. Hàm lượng Oxy hoà tan tại một số vị trí thuộc tiểu vùng chuyển đổi không đảm bảo để nuôi trồng thủy sản. Cần chú ý hàm lượng tổng Nito cao tại vị trí QL10, QL11 và QL12 để tránh gây tác động xấu đến đối tượng nuôi trồng thủy sản.

Nơi nhận

- Lãnh đạo Bộ (để b/c);
- Lãnh đạo Cục Thủy lợi (để b/c);
- Lãnh đạo Sở NN&PTNT, CTTL, Công ty khai thác công trình thủy lợi các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, Cà Mau;
- Các Cục, Vụ liên quan thuộc Cục Thủy lợi (để b/c);
- Webgis Cục Thủy lợi, Website Viện Kỹ thuật Biển (để b/c);
- Lưu TT TNB&ĐB

VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
VIỆN TRƯỞNG
VIỆN KỸ THUẬT BIỂN
PHẠM VĂN TÙNG